CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
QUY ĐỊNH MẪU BIỂU BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ NỢ CÔNG[2]

Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 91/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

---

[1] Thông tư này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2018;

- Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

[2] Tên gọi của Thông tư được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mẫu biểu báo cáo thông tin về nợ công như sau[3]:[4]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định mẫu biểu báo cáo thông tin về nợ công theo quy định tại Điều 60 Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 và Điều 27 Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công.[5]

---

[3] Phần căn cứ được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

[4] Thông tư số 05/2024/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công của Bộ Tài chính như sau:

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp và lập báo cáo về nợ của chính quyền địa phương theo mẫu biểu quy định tại Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan cho vay lại, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ thực hiện báo cáo về tình hình quản lý, thực hiện cho vay lại, thu hồi, hoàn trả vốn cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi của Chính phủ và mẫu biểu quy định tại Thông tư 80/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

4. Chủ dự án, ngân hàng chính sách được Chính phủ bảo lãnh vay vốn hoặc phát hành trái phiếu thực hiện báo cáo theo quy định tại Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và mẫu biểu tại phụ lục đính kèm Thông tư số 58/2018/TT-BTC ngày 10/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn biểu, mẫu cung cấp thông tin, báo cáo đối với các chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

5. Đối với các số liệu, báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này, các cơ quan, đơn vị báo cáo thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính liên quan tới quản lý nợ công.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Các Bộ, ngành, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia.

Điều 3. Nội dung mẫu biểu báo cáo

1. Hệ thống mẫu biểu báo cáo bao gồm:

a) Mẫu biểu báo cáo liên quan đến kế hoạch 5 năm và hàng năm gồm 12 mẫu biểu báo cáo chi tiết theo Phụ lục I và Phụ lục II đính kèm.

b) Mẫu biểu báo cáo liên quan đến nợ nước ngoài tự vay tự trả của doanh nghiệp gồm 03 mẫu biểu báo cáo chi tiết theo Phụ lục III đính kèm.

2. Đối với mẫu biểu báo cáo thông tin liên quan đến chế độ kế toán về nợ công hàng năm thực hiện theo Thông tư số 99/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán đối với các khoản vay, trả nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương; thống kê, theo dõi các khoản nợ cho vay lại và bảo lãnh Chính phủ.[6]

3. Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo:

a) Đơn vị báo cáo là các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp. Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng mẫu biểu báo cáo;

b) Đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại), được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng mẫu biểu báo cáo, dưới dòng đơn vị báo cáo.

Điều 4.[7] ***(bãi bỏ)***

Điều 5. ***Thời hạn báo cáo thông tin về nợ công***[8]

1. Báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 của năm báo cáo. Các đơn vị gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;

b) Báo cáo năm được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm. Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) trước ngày 15 tháng 02 của năm sau;

---

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

[7] Điều này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

[8] Tên Điều 5 được sửa theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

2. Báo cáo phục vụ lập kế hoạch vay trả nợ 5 năm và hàng năm:

a) Báo cáo phục vụ lập kế hoạch vay trả nợ 5 năm được tính từ năm n+1 đến n +5 (n: là năm báo cáo). Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) cùng thời gian với kỳ lập kế hoạch tài chính ngân sách 5 năm.

b) Báo cáo kế hoạch vay trả nợ hàng năm được tính từ năm n+1 đến năm n+3 (n: là năm báo cáo). Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) trước ngày 15/7 hằng năm.

3. Báo cáo đột xuất: Trường hợp cần báo cáo đột xuất để thực hiện yêu cầu về quản lý nhà nước đối về nợ công, cơ quan yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ kỳ báo cáo, tiêu chí báo cáo, số liệu, thông tin cụ thể, thời hạn gửi báo cáo.

4. Bộ Tài chính tổng hợp các báo cáo về nợ công báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đồng thời gửi các cơ quan có liên quan theo quy định của Luật Quản lý nợ công và các quy định có liên quan.

5.[9] (bãi bỏ)

Điều 6. Hình thức báo cáo

1. Các báo cáo gửi về Bộ Tài chính được thực hiện dưới hình thức văn bản kèm theo tệp điện tử về địa chỉ taichinhdoingoai@mof.gov.vn.

2.[10] (bãi bỏ)

3.[11] (bãi bỏ)

---

[9] Khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

[10] Khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

[11] Khoản này bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

Điều 7. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện[12]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2018.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 126/2017/TT-BTC ngày 27/11/2017 của Bộ Tài chính về chế độ báo cáo và công khai thông tin về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) để nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 13/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Thành Hưng

---

[12] Thông tư số 05/2024/TT-BTC có hiệu lực thi hành như sau:

Điều 2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

PHỤ LỤC I
MẪU BIỂU LẬP KẾ HOẠCH 5 NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Số mẫu biểu	Tên mẫu biểu lập kế hoạch
1.01	Báo cáo tình hình vay, trả nợ trong nước của Chính phủ và dự kiến 5 năm tiếp theo
1.02	Báo cáo tình hình rút vốn vay của các dự án vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và dự kiến 5 năm tiếp theo (do bộ/ngành báo cáo)
1.03	Báo cáo tình hình rút vốn vay của các dự án vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ và dự kiến 5 năm tiếp theo (do địa phương báo cáo)
1.04	Báo cáo tình hình vay, trả nợ của các dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và dự kiến 5 năm tiếp theo
1.05	Báo cáo tình hình vay, trả nợ của các dự án/trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và dự kiến 3 năm tiếp theo
1.06	Báo cáo tình hình vay nợ chính quyền địa phương và dự kiến 5 năm tiếp theo

Mẫu biểu số 1.01

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước Trung ương, Vụ Tài chính ngân hàng, Vụ ngân sách Nhà nước)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ VÀ KẾ HOẠCH 5 NĂM TIẾP THEO

Kỳ báo cáo: Cùng kỳ với lập kế hoạch tài chính ngân sách 5 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Kế hoạch năm n-4 đến năm n						n						Năm n+1						Năm n+2						Năm n+3						Năm n+4						Năm n+5					
	Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*
TỔNG CỘNG																																										
1. Tín phiếu																																										
2. Trái phiếu (theo từng kỳ hạn)																																										
3. Trái phiếu ngoại tệ																																										
4. Trái phiếu xanh																																										
5. Công trái																																										

NỘI DUNG	Kế hoạch năm n-4 đến năm n						n						Năm n+1						Năm n+2						Năm n+3						Năm n+4						Năm n+5					
	Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
6. Vay từ Ngân quỹ Nhà nước																																										
7. Ký kết thỏa thuận vay trong nước																																										
8. Vay khác																																										
Tổng																																										

Ghi chú:

Dự kiến các năm n+1 đến n+5 được tính dựa trên dư nợ năm n

Mẫu biểu lập kế hoạch 1.02

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: Bộ/ngành…..

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH RÚT VỐN VAY CỦA CÁC DỰ ÁN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ VÀ DỰ KIẾN 5 NĂM TIẾP THEO

Kỳ báo cáo: Cùng kỳ với lập kế hoạch tài chính ngân sách 5 năm

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà Tài trợ	Kế hoạch năm n-4 đến năm n			Ước thực hiện năm n-4 đến năm n			Dự kiến năm n+1			Dự kiến năm n+2			Dự kiến năm n+3			Dự kiến năm n+4			Dự kiến năm n+5		
			Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát	
				XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN
	A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
A	**Các dự án do Bộ làm chủ dự án**																						
I	**Các dự án đang giải ngân**																						
	Dự án A																						
	Dự án B																						
	Dự án C																						
II	**Các dự án dự kiến giải ngân trong thời gian tới**																						
	Dự án A																						
	Dự án B																						
	Dự án C																						

STT	Tên dự án	Nhà Tài trợ	Kế hoạch năm n-4 đến năm n			Ước thực hiện năm n-4 đến năm n			Dự kiến năm n+1			Dự kiến năm n+2			Dự kiến năm n+3			Dự kiến năm n+4			Dự kiến năm n+5		
			Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát	
				XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN
	A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
B	**Các dự án do Bộ làm cơ quan chủ quản (Dự án ô thực hiện ở địa phương)**																						
	1. Dự án 1																						
	Địa phương A																						
	Địa phương B																						
	….																						
	2. Dự án 2																						
	Địa phương A																						
	Địa phương B																						
	….																						

Ghi chú:

Số liệu dự kiến rút vốn các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

Các dự án giải ngân trong thời gian tới: là các dự án có khả năng giải ngân trong giai đoạn báo cáo

Mẫu biểu lập kế hoạch 1.03

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh/thành phố….

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH RÚT VỐN VAY CỦA CÁC DỰ ÁN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ VÀ DỰ KIẾN 5 NĂM TIẾP THEO

Kỳ báo cáo: Cùng kỳ với lập kế hoạch tài chính ngân sách 5 năm

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà Tài trợ	Kế hoạch năm n-4 đến năm n				Ước thực hiện năm n-4 đến năm n				Dự kiến năm n+1				Dự kiến năm n+2				Dự kiến năm n+3				Dự kiến năm n+4				Dự kiến năm n+5			
			Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại
				XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN	
	A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
I	**Các dự án đang giải ngân**																													
	Dự án A																													
	Dự án B																													
	Dự án C																													
II	**Các dự án dự kiến giải ngân**																													

STT	Tên dự án	Nhà Tài trợ	Kế hoạch năm n-4 đến năm n				Ước thực hiện năm n-4 đến năm n				Dự kiến năm n+1				Dự kiến năm n+2				Dự kiến năm n+3				Dự kiến năm n+4				Dự kiến năm n+5			
			Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại
				XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN	
	A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*
	trong thời gian tới																													
	Dự án A																													
	Dự án B																													
	Dự án C																													

Ghi chú:

Số liệu dự kiến rút vốn các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

Mẫu biểu lập kế hoạch 1.04

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: UBND Tỉnh/Thành phố/Doanh nghiệp/Đơn vị sự nghiệp….

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI TỪ NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ VÀ DỰ KIẾN 5 NĂM TIẾP THEO

Kỳ báo cáo: Cùng kỳ với lập kế hoạch tài chính ngân sách 5 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm n-4 đến năm n						Ước thực hiện năm n-4 đến năm n						Năm n+1						Năm n+2						Năm n+3						Năm n+4						Năm n+5					
			Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ
					Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng	
	A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*
I	Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đã rút vốn, đang trả nợ)																																											

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm n-4 đến năm n						Ước thực hiện năm n-4 đến năm n						Năm n+1						Năm n+2						Năm n+3						Năm n+4						Năm n+5					
			Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ
					Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng	
	A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*
II	Các dự án dự kiến sẽ triển khai																																											

Ghi chú:

Số liệu dự kiến rút vốn các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

Các dự án đang thực hiện là các dự án đã/đang rút vốn và/hoặc đang trả nợ gốc/lãi

Các dự án dự kiến sẽ triển khai là các dự án dự kiến phát sinh, sẽ vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ trong giai đoạn báo cáo

Mẫu biểu lập kế hoạch 1.05

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp/Ngân hàng chính sách

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY/TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH VÀ DỰ KIẾN 5 NĂM TIẾP THEO

Kỳ báo cáo: Cùng kỳ với lập kế hoạch tài chính ngân sách 5 năm

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm n-4 đến năm n						Ước thực hiện năm n-4 đến năm n						Năm n+1						Năm n+2						Năm n+3						Năm n+4						Năm n+5					
			Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
					Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng	
	A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*	*32*	*33*	*34*	*35*	*36*	*37*	*38*	*39*	*40*	*41*	*42*
A	Bảo lãnh vay trong nước																																											
I	Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh																																											

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm n-4 đến năm n						Ước thực hiện năm n-4 đến năm n						Năm n+1						Năm n+2						Năm n+3						Năm n+4						Năm n+5					
			Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
					Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng	
	A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
II	Các dự án dự kiến đề xuất cấp mới bảo lãnh của chính phủ																																											
B	Bảo lãnh vay nước ngoài																																											
I	Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh																																											

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm n-4 đến năm n						Ước thực hiện năm n-4 đến năm n						Năm n+1						Năm n+2						Năm n+3						Năm n+4						Năm n+5					
			Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
					Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng	
	A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
II	Các dự án dự kiến đề xuất Chính phủ cấp mới bảo lãnh																																											
C	Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh																																											
	Kỳ hạn 3 năm																																											
	Kỳ hạn 5 năm																																											

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm n-4 đến năm n						Ước thực hiện năm n-4 đến năm n						Năm n+1						Năm n+2						Năm n+3						Năm n+4						Năm n+5					
			Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ năm n-4	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ năm n	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn trong kì	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
					Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng	
	A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
	Kỳ hạn 10 năm																																											

Ghi chú

Số liệu dự kiến rút vốn các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n của Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh là các dự án đã/đang dự kiến rút vốn và/hoặc đang/sẽ trả nợ gốc/lãi

Các dự án dự kiến đề xuất Chính phủ cấp bảo lãnh mới là dự án dự kiến đề nghị Chính phủ cấp bảo lãnh mới trong giai đoạn báo cáo. Các số liệu báo cáo của các dự án này trên cơ sở dự kiến nếu được Chính phủ cấp bảo lãnh.

Mục C dành cho các Ngân hàng chính sách: báo cáo số liệu về trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh gồm: dư nợ, số phát hành, số trả nợ gốc, lãi trái phiếu.

Mẫu biểu lập kế hoạch 1.06

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ NSNN)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ DỰ KIẾN 5 NĂM TIẾP THEO

Kỳ báo cáo: Cùng kỳ với lập kế hoạch tài chính ngân sách 5 năm

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm n-4 đến năm n	Ước thực hiện năm n-4 đến năm n	Kế hoạch NĂM N+1	Kế hoạch NĂM N+2	Kế hoạch NĂM N+3	Kế hoạch NĂM N+4	Kế hoạch NĂM N+5
	A	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG							
	TỈNH A							
1	Bội thu/Bội chi NSĐP (*)							
	Trong đó chi trả lãi của NSĐP:							
3	Trả nợ gốc của NSĐP							
4	Tổng mức vay của NSĐP							
	Trong đó							
	Vay lại vốn vay nước ngoài							
	Phát hành trái phiếu CQĐP							
	Vay ngân quỹ nhà nước							
	Vay các quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh							
	Vay tổ chức tài chính, tín dụng							
	Vay khác							
5	Dư nợ cuối kỳ							

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm n-4 đến năm n	Ước thực hiện năm n-4 đến năm n	Kế hoạch NĂM N+1	Kế hoạch NĂM N+2	Kế hoạch NĂM N+3	Kế hoạch NĂM N+4	Kế hoạch NĂM N+5
	A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**
	TỈNH B							
1	Bội thu/Bội chi NSĐP (*)							
	Trong đó chi trả lãi của NSĐP:							
3	Trả nợ gốc của NSĐP							
4	Tổng mức vay của NSĐP							
	Trong đó							
	Vay lại vốn vay nước ngoài							
	Phát hành trái phiếu CQĐP							
	Vay ngân quỹ nhà nước							
	Vay các quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh							
	Vay tổ chức tài chính, tín dụng							
	Vay khác							
5	Dư nợ cuối kỳ							
	TỈNH C							
	....							

Ghi chú:

Số liệu vay vốn nước ngoài dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

Số Bội thu/Bội chi NSĐP trong giai đoạn n-4 đến n là số bình quân.

PHỤ LỤC II
MẪU BIỂU LẬP KẾ HOẠCH HÀNG NĂM VÀ DỰ BÁO 2 NĂM TIẾP THEO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Số mẫu biểu	Tên mẫu biểu lập kế hoạch
2.01	Báo cáo tình hình thực hiện vay, trả nợ trong nước của Chính phủ năm hiện hành, dự kiến năm kế hoạch và 2 năm tiếp theo
2.02	Báo cáo tình hình thực hiện rút vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài năm hiện hành, dự kiến năm kế hoạch và 2 năm tiếp theo (do bộ/ngành báo cáo)
2.03	Báo cáo tình hình thực hiện rút vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài năm hiện hành, dự kiến năm kế hoạch và 2 năm tiếp theo (do địa phương báo cáo)
2.04	Báo cáo tình hình vay, trả nợ của các dự án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ năm hiện hành, dự kiến năm kế hoạch và 2 năm tiếp theo
2.05	Báo cáo tình hình vay, trả nợ của các dự án/trái phiếu được chính phủ bảo lãnh năm hiện hành, dự kiến năm kế hoạch và 2 năm tiếp theo
2.06	Báo cáo tình hình vay nợ chính quyền địa phương năm hiện hành, dự kiến năm kế hoạch và 2 năm tiếp theo

Mẫu biểu số 2.01

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước Trung ương, Vụ Tài chính ngân hàng, Vụ ngân sách Nhà nước)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HIỆN HÀNH, DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH VÀ 2 NĂM TIẾP THEO

Thời gian báo cáo: Tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng

NỘI DUNG	Kế hoạch năm n						Ước thực hiện năm n						Năm n+1						Năm n+2						Năm n+3					
	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ đầu kỳ	Rút vốn	TRẢ NỢ TRONG KỲ			Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng				Gốc	Lãi + phí	Tổng	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*23*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
TỔNG CỘNG																														
1. Tín phiếu																														
2. Trái phiếu (theo từng kỳ hạn)																														
3. Trái phiếu ngoại tệ																														
4. Trái phiếu xanh																														
5. Công trái																														
6. Vay từ Ngân quỹ Nhà nước																														
7. Ký kết thỏa thuận vay trong nước																														
8. Vay khác																														
Tổng																														

Ghi chú:

Dự kiến các năm n+1 đến n+3 được tính dựa trên dư nợ năm n.

Mẫu biểu lập kế hoạch 2.02

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: Bộ/ngành……..

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN RÚT VỐN VAY ODA VÀ ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI NĂM HIỆN HÀNH, DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH VÀ 2 NĂM TIẾP THEO

Thời gian báo cáo: Tháng 7 năm n *Đơn vị: Triệu đồng*

Tên Dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch vốn được giao năm n			Ước thực hiện năm n			Nhu cầu rút vốn năm n +1			Nhu cầu rút vốn năm n +2			Nhu cầu rút vốn năm n +3		
		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát	
			XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN
A		*1*	*2*	*3*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	*18*	*19*
I. Dự Án do Bộ/ngành làm chủ dự án																
1. Các Chương trình, dự án đã ký hiệp định đến 30/6 năm báo cáo đang giải ngân																
Dự án A																
Dự án B																
Dự án C																
2. Các Chương trình, dự án đang đàm phán và dự kiến sẽ ký Hiệp định trong năm báo cáo																
Dự án A																
Dự án B																
Dự án C																

Tên Dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch vốn được giao năm n			Ước thực hiện năm n			Nhu cầu rút vốn năm n +1			Nhu cầu rút vốn năm n +2			Nhu cầu rút vốn năm n +3		
		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát	
			XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN		XDCB	HCSN
A		*1*	*2*	*3*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*17*	*18*	*19*
3. Các Chương trình, dự án đã được phê duyệt chủ trương nhưng chưa ký hiệp định																
Dự án A																
Dự án B																
Dự án C																
II. Dự án do Bộ/ngành làm cơ quan chủ quản và do địa phương thực hiện																
1. Dự án 1																
Địa phương A																
Địa phương B																
…																
2. Dự án 2																
Địa phương A																
Địa phương B																
…																

Ghi chú:

Số liệu dự kiến rút vốn các năm n+1, n+2, n+3 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm báo cáo do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

Phần II là các dự án ô được thực hiện ở từng địa phương.

Mẫu biểu lập kế hoạch 2.03

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh/thành phố…….

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN RÚT VỐN VAY ODA VÀ ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI NĂM HIỆN HÀNH, DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH VÀ 2 NĂM TIẾP THEO

Thời gian báo cáo: Tháng 7 năm n

Đơn vị: Triệu đồng

Tên Dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch vốn được giao năm n				Ước thực hiện năm n				Nhu cầu rút vốn năm n +1				Nhu cầu rút vốn năm n +2				Nhu cầu rút vốn năm n +3			
		Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại
			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN	
A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1. Các Chương trình, dự án đã ký hiệp định đến 30/6 năm n đang giải ngân																					
Dự án A																					
Dự án B																					
Dự án C																					
2. Các Chương trình, dự án đang đàm phán và dự kiến sẽ ký Hiệp định trong năm n																					
Dự án A																					
Dự án B																					
Dự án C																					

Tên Dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch vốn được giao năm n				Ước thực hiện năm n				Nhu cầu rút vốn năm n +1				Nhu cầu rút vốn năm n +2				Nhu cầu rút vốn năm n +3			
		Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại
			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN	
A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
3. Các Chương trình, dự án đã được phê duyệt chủ trương nhưng chưa ký hiệp định																					
Dự án A																					
Dự án B																					
Dự án C																					

Ghi chú:

Số liệu dự kiến rút vốn các năm n+1, n+2, n+3 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

Mẫu biểu lập kế hoạch 2.04

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: UBND Tỉnh/Thành phố/Doanh nghiệp/Đơn vị sự nghiệp…

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HIỆN HÀNH, DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH VÀ 2 NĂM TIẾP THEO

Thời gian báo cáo: Tháng 7 năm n

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà Tài trợ	Dư nợ cuối kỳ năm n-1	Ước thực hiện cả năm n				Dự kiến năm n+1				Dự kiến năm n+2				Dự kiến năm n+3			
				Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm
	A		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
I	**Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đã rút vốn, đang trả nợ**																		
II	**Các dự án dự kiến sẽ triển khai**																		

Ghi chú:

Số liệu dự kiến rút vốn các năm n+1, n+2, n+3 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính

Các dự án đang thực hiện là các dự án đã/đang rút vốn và/hoặc đang trả nợ gốc/lãi

Các dự án dự kiến sẽ triển khai là các dự án dự kiến phát sinh, sẽ vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ trong giai đoạn báo cáo.

Mẫu biểu lập kế hoạch 2.05

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp/Ngân hàng chính sách

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN/TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH NĂM HIỆN HÀNH, DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH VÀ 2 NĂM TIẾP THEO

Thời gian báo cáo: Tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Dư nợ cuối kỳ năm n-1	Ước thực hiện cả năm n				Dự kiến năm n+1				Dự kiến năm n+2				Dự kiến năm n+3			
			Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	**Bảo lãnh vay trong nước**																	
I	**Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh**																	
II	**Các dự án dự kiến đề xuất cấp mới bảo lãnh của Chính phủ**																	

STT	Tên dự án	Dư nợ cuối kỳ năm n-1	Ước thực hiện cả năm n				Dự kiến năm n+1				Dự kiến năm n+2				Dự kiến năm n+3			
			Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dư nợ cuối năm
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
B	**Bảo lãnh vay nước ngoài**																	
I	**Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh**																	
II	**Các dự án dự kiến đề xuất Chính phủ cấp mới bảo lãnh**																	
C	**Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh**																	

Ghi chú:

Số liệu dự kiến rút vốn các năm n+1, n+2, n+3 quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ

Các dự án đã được Chính phủ cấp bảo lãnh là các dự án đã/đang dự kiến rút vốn và/hoặc đang/sẽ trả nợ gốc/lãi

Các dự án dự kiến đề xuất Chính phủ cấp bảo lãnh mới là dự án dự kiến đề nghị Chính phủ cấp bảo lãnh mới trong giai đoạn báo cáo. Các số liệu báo cáo của các dự án này trên cơ sở dự kiến nếu được Chính phủ….

Mục C dành cho các Ngân hàng chính sách: báo cáo số liệu về trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh gồm: dư nợ, số phát hành, số trả nợ gốc, lãi trái phiếu.

Mẫu biểu lập kế hoạch 2.06

Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công

Đơn vị báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ NSNN)

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM HIỆN HÀNH, DỰ KIẾN NĂM KẾ HOẠCH VÀ 2 NĂM TIẾP THEO

Thời gian báo cáo: Tháng 7 năm n

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm n	Ước thực hiện năm n	Kế hoạch NĂM N+1	Kế hoạch NĂM N+2	Kế hoạch NĂM N+3
	A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
	TỔNG					
	TỈNH A					
1	Bội thu/Bội chi NSĐP (*)					
	Trong đó chi trả lãi của NSĐP:					
3	Trả nợ gốc của NSĐP					
4	Tổng mức vay của NSĐP					
	Trong đó					
	Vay lại vốn vay nước ngoài					
	Phát hành trái phiếu CQĐP					
	Vay ngân quỹ nhà nước					
	Vay các quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh					
	Vay tổ chức tài chính, tín dụng					
	Vay khác					
5	Dư nợ cuối kỳ					
	TỈNH B					
1	Bội thu/Bội chi NSĐP (*)					
	Trong đó chi trả lãi của NSĐP:					
3	Trả nợ gốc của NSĐP					
4	Tổng mức vay của NSĐP					
	Trong đó					
	Vay lại vốn vay nước ngoài					

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch năm n	Ước thực hiện năm n	Kế hoạch NĂM N+1	Kế hoạch NĂM N+2	Kế hoạch NĂM N+3
	A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
	Phát hành trái phiếu CQĐP					
	Vay ngân quỹ nhà nước					
	Vay các quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh					
	Vay tổ chức tài chính, tín dụng					
	Vay khác					
5	Dư nợ cuối kỳ					
	TỈNH C					
	....					

Ghi chú:

Số liệu vay vốn nước ngoài dự kiến các năm quy đổi sang VND áp dụng tỷ giá hạch toán tháng 6 năm n do Bộ Tài chính công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

PHỤ LỤC III

BÁO CÁO VỀ NỢ NƯỚC NGOÀI TỰ VAY TỰ TRẢ CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Số mẫu biểu báo cáo	Tên mẫu biểu báo cáo
3.01	Tổng hợp tình hình vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp theo hình thức tự vay, tự trả
3.02	Thông tin chi tiết về khoản vay nước ngoài được xác nhận
3.03	Tổng hợp tình hình vay, trả nợ nước ngoài trung và hạn của doanh nghiệp theo hình thức tự vay, tự trả

Mẫu biểu số 3.01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về chế độ báo cáo và công bố thông tin về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia)

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN CỦA DOANH NGHIỆP THEO HÌNH THỨC TỰ VAY TỰ TRẢ

Kỳ báo cáo: 6 tháng/cả năm

Đơn vị: triệu USD

	Số Dư đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Ghi chú
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Doanh nghiệp Nhà nước					
Tổ chức tín dụng					
Doanh nghiệp FDI					
Doanh nghiệp khác					
Tổng cộng					

Ghi chú:

- Cột 1 đến 5: Áp dụng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm lập báo cáo.

Mẫu biểu số 3.02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về chế độ báo cáo và công bố thông tin về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia)

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÁC NHẬN

Kỳ báo cáo: 6 tháng/cả năm

STT	Thông tin về Bên đi vay/Mã Khoản vay	Thông tin về khoản vay			Thông tin Bên cho vay		Chi phí khoản vay (%/năm)	Ngày NHNN xác nhận	Ghi chú
		Đồng tiền vay	Kim ngạch vay	Thời hạn vay (tháng)	Tên	Quốc gia chủ nợ			
1	Doanh nghiệp A								
	Mã khoản vay 1								
	Mã khoản vay 2								
2	Doanh nghiệp B								
	Mã khoản vay 1								
	Mã khoản vay 2								
3	Doanh nghiệp C								
	Mã khoản vay 1								
	Mã khoản vay 2								
4	Doanh nghiệp D								
	Mã khoản vay 1								
	Mã khoản vay 2								

Mẫu biểu số 3.03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về chế độ báo cáo và công bố thông tin về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia)

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP THEO HÌNH THỨC TỰ VAY TỰ TRẢ

Kỳ báo cáo: 6 tháng/cả năm

Đơn vị: triệu USD

	Số Dư đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ			Dư nợ cuối kỳ
			Gốc	Lãi	Tổng	
A	1	2	3	4	5	6
Doanh nghiệp Nhà nước						
Tổ chức tín dụng						
Doanh nghiệp FDI						
Doanh nghiệp khác						
Tổng cộng						

Ghi chú:

- Cột 1 đến 6: Áp dụng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm lập báo cáo.

PHỤ LỤC IV[13]

[13] Phụ lục IV bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 05/2024/TT-BTC ngày 26/01/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng